

**DANH MỤC KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM  
HOÁ SINH – VI SINH – HUYẾT HỌC ĐANG THỰC HIỆN  
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HOÁ**

<b>HOÁ SINH – MIỄN DỊCH</b>		
<b>STT</b>	<b>Kỹ thuật xét nghiệm</b>	<b>Ý nghĩa</b>
1	Ure máu	Đánh giá chức năng thận và theo dõi bệnh nhân suy thận.
2	Creatinin máu	- Đánh giá chức năng thận, mức độ suy thận. - Kiểm tra các bệnh lý ở cơ.
3	Glucose máu	Chẩn đoán bệnh đái tháo đường, kiểm soát và theo dõi đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường; hạ đường huyết.
4	HbA1C	- Phản ánh tình trạng đường máu trong khoảng 2-3 tháng trước khi lấy máu xét nghiệm. - Có giá trị trong chẩn đoán và theo dõi điều trị tiểu đường.
5	Proteid máu	Có ý nghĩa trong chẩn đoán bệnh gan (xơ gan, viêm gan...), bệnh thận (hội chứng thận hư, viêm cầu thận...), suy kiệt, bồng.
6	Albumin máu	
7	Globulin	
8	Cholesterol	Tăng trong rối loạn mỡ máu, xơ vữa động mạch, tăng huyết áp, hội chứng thận hư.
9	HDL	Có giá trị trong chẩn đoán, theo dõi, điều trị rối loạn mỡ máu, xơ vữa động mạch, tăng huyết áp, bệnh mạch vành.
10	LDL	
11	Triglycerid	Tăng trong rối loạn mỡ máu, xơ vữa động mạch, tăng huyết áp, hội chứng thận hư. Bệnh béo phì.
12	Acid uric máu	Có giá trị trong chẩn đoán, theo dõi, điều trị bệnh Goutte.
13	Bilirubin toàn phần	Tăng trong vàng da do tan máu, viêm gan, tắc mật, sỏi ống mật chủ, u đầu tụy
14	Bilirubin trực tiếp	Tăng trong tắc mật, viêm gan cấp, u đầu tụy, Thalassemia, tan máu.

15	AST	- Phản ánh tình trạng tổn thương tế bào gan do viêm.
16	ALT	- Tăng trong bệnh lý gan mật: ung thư gan, viêm gan cấp, nhất là viêm gan do virus, nhiễm ký sinh trùng, nhiễm độc rượu
17	GGT	Đánh giá tổn thương gan do rượu, ung thư lan toả, xơ gan, tắc mật...
18	ALP	Tăng trong viêm xương, đa u tủy xương.
19	LDH	Tăng trong các bệnh lý ác tính (ung thư máu, đa u tủy, ung thư dạ dày, ung thư gan ...), tan máu, nhồi máu cơ tim, viêm cơ...
20	CHE	Giảm trong ngộ độc hoá chất trừ sâu loại phospho hữu cơ.
21	NH <sub>3</sub> máu	Có giá trị trong chẩn đoán tình trạng tiền hôn mê gan, nhiễm độc gan
22	Ethanol	Có giá trị trong chẩn đoán tình trạng sử dụng và ngộ độc rượu.
23	$\alpha$ -amylase máu	Tăng trong các bệnh lý về tụy (viêm tụy, u tụy, K tụy...), viêm tuyến nước bọt, quai bị...
24	Lipase máu	Tăng trong các bệnh lý về tụy (viêm tụy, u tụy, K tụy).
25	CPK	Chỉ định trong các trường hợp nghi ngờ nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim, bệnh lý về cơ (viêm cơ, loạn dưỡng cơ)...
26	CK-MB	Đánh giá tình trạng tổn thương cơ, có tính đặc hiệu cao hơn CK trong nhồi máu cơ tim.
27	CRP	Chỉ định trong các trường hợp viêm nhiễm cấp (nhồi máu cơ tim, tắc mạch...), nhiễm trùng, tổn thương mô, thấp khớp, viêm phổi.
28	CRPhs	
29	D-Dimer	Chẩn đoán các bệnh lý huyết khối, phát hiện tình trạng tăng đông máu
30	RF	Chẩn đoán bệnh viêm khớp, đặc biệt là viêm khớp dạng thấp.
31	ASLO	Có giá trị trong chẩn đoán nhiễm liên cầu khuẩn với các triệu chứng của viêm cầu thận, sốt thấp khớp, đau họng,...

32	Sắt	Giảm trong các trường hợp thiếu máu, mất máu do chảy máu, tan máu.
33	Phospho	Giảm trong còi xương, cường giáp. Tăng trong thiếu năng thận
34	calci	Chỉ định trong trong chẩn đoán đa u tuỷ, loãng xương, suy thận...
35	calci ion hóa	
36	Các chất điện giải máu (Na, K, Cl)	Chỉ định trong các rối loạn điện giải (bệnh thận, tim mạch, co giật, mất nước.)
37	Khí máu động mạch	Đánh giá tình trạng suy hô hấp
38	T3	Là hoocmon tuyến giáp có giá trị trong chẩn đoán, phát hiện các tình trạng cường giáp, suy giáp.
39	T4	
40	FT3	
41	FT4	
42	TSH	Đánh giá chức năng tuyến giáp, phát hiện sớm các rối loạn liên quan đến vòng điều hòa trung tâm giữa vùng dưới đồi, tuyến yên và tuyến giáp.
43	AFP	Marker ung thư tế bào gan nguyên phát.
44	CEA	Marker ung thư đường tiêu hoá.
45	CA 19-9	Marker ung thư đường mật, tụy tạng.
46	CA 72-4	Marker ung thư dạ dày.
47	CA 15-3	Marker ung thư vú.
48	CA 125	Marker ung thư buồng trứng.
49	PSA toàn phần	Marker ung thư tiền liệt tuyến.
50	PSA tự do	Phân biệt ung thư và u phì đại tuyến tiền liệt.
51	Cyfra 21-1	Marker ung thư phổi tế bào không nhỏ.
52	NSE	Marker ung thư phổi tế bào nhỏ, u nguyên bào thần kinh.
53	HE4	Marker ung thư buồng trứng, K nội mạc tử cung
54	SCC	Marker ung thư tế bào vảy (vùng đầu mặt, phế quản, cổ tử cung)
55	Anti-CCP	Chẩn đoán viêm khớp dạng thấp.
56	Feritin	Chẩn đoán thiếu máu, tan máu, các trường hợp cần đánh

		giá sắt dự trữ của cơ thể.
57	Troponin I	Chỉ định trong chẩn đoán và theo dõi nhồi máu cơ tim.
58	Troponin T hs	
59	PCT	- Đặc hiệu cho nhiễm khuẩn và nhiễm khuẩn huyết. - Sử dụng trong chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng tình trạng nhiễm khuẩn.
60	Pro BNP	Có giá trị trong chẩn đoán suy tim, hội chứng mạch vành cấp.
61	ProGRP	Có giá trị trong chẩn đoán, theo dõi, điều trị ung thư phổi tế bào nhỏ.
62	D-Dimer	Chẩn đoán các bệnh lý huyết khối.
63	ACTH	Chẩn đoán và theo dõi các bệnh có liên quan với sự thừa hoặc thiếu hụt Cortisol.
64	Cortisol	Chẩn đoán hội chứng Cushing và suy thượng thận.
65	$\beta$ -HCG	Là hoocmon tiết ra bởi nhau thai, có ý nghĩa trong chẩn đoán thai sớm, tính tuổi thai; chẩn đoán thai bất thường (ngoài tử cung, chửa trứng...), sảy thai. Tầm soát hội chứng Down.
66	Feritin	Là tế bào sắt, có liên quan mật thiết đến các bệnh lý cơ khớp, các bệnh về gan và các tình trạng viêm khác...nhằm chẩn đoán một cách chính xác lượng sắt có ở trong máu.
67	LH	- Được chỉ định trong bộ thử nghiệm vô sinh và rối loạn tuyến yên hoặc tuyến sinh dục. - Phát hiện những rối loạn về chức năng sinh sản trong trục dưới đồi - tuyến yên - tuyến sinh dục; chứng vú to ở nam giới, các khối u buồng trứng, khối u tinh hoàn
68	FSH	
69	Estradiol	
70	Progesterol	
71	Testosterol	
72	PTH	Chẩn đoán phân biệt chứng cường năng và thiếu năng tuyến cận giáp.
73	HBsAg Quant (HbsAg định lượng)	- Theo dõi diễn biến của bệnh, đánh giá hiệu quả điều trị. - Quyết định dừng thuốc khi lượng HBsAg xuống dưới 100 IU/mL
74	HBsAg miễn dịch tự	Chẩn đoán xác định nhiễm HBV

	động	BT: $\leq 1.0$ COI
75	HBeAg miễn dịch tự động	Chẩn đoán tình trạng hoạt động và nhân lên của virus. BT: $\leq 1.0$ COI
76	Anti-HBsAg	Chẩn đoán tình trạng miễn dịch hoàn toàn với HBV (đã từng nhiễm hoặc tiêm phòng có hiệu quả). < 10 IU/L: Tiêm phòng không hiệu quả $\geq 10$ IU/L: Tiêm phòng có hiệu quả
77	Anti-HBeAg	Tiền lượng khả năng khỏi bệnh. BT: $>1.0$ COI
78	Anti-HCV	Chẩn đoán nhiễm HCV BT: $\leq 1.0$ COI
79	Anti-HBc IgM	Phân biệt đợt cấp Viêm gan B mạn tính với viêm gan B cấp
80	$\beta 2$ -microglobulin	Phân loại, tiên lượng, theo dõi điều trị đa u tuỷ xương, u lympho.
81	Định lượng thuốc Tacrolimus	Định lượng nồng độ thuốc chống thải ghép Tacrolimus
82	TG	dấu ấn ung thư tuyến giáp loại biệt hóa như ung thư tuyến giáp thể nhú, thể nang và ung thư tuyến giáp tế bào Hürthle - một biến thể (variant) của ung thư tuyến giáp thể nang
83	Anti-TG	Sử dụng trong chẩn đoán viêm tuyến giáp
84	Anti-CCP	Có ý nghĩa trong chẩn đoán viêm khớp dạng thấp
85	Cancitonil	Có ý nghĩa trong chẩn đoán bệnh ung thư như ung thư phổi, ung thư vú hay ung thư tuyến tụy.
86	NUMA	Là dấu ấn ung thư bàng quang
87	TPT nước tiểu	Sử dụng trong theo dõi điều trị các bệnh: đái tháo đường, nhiễm ceton, đái nhạt, bệnh gan, mật, thận, bệnh viêm đường tiết niệu, đái máu... phát hiện sớm ngộ độc thai nghén.
88	Soi cặn nước tiểu bằng kính hiển vi	Tìm các thành phần hữu hình trong nước tiểu như: hồng cầu, bạch cầu, tế bào biểu mô, các loại trụ hình, tinh thể.

89	Định tính morphin niệu	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng chất ma túy dạng thuốc phiện: Heroin, Morphin
90	Định tính amphetamin niệu	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng ma túy tổng hợp.
91	Định tính marijuana niệu	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng chất gây nghiện cần sa.
92	Định tính Methamphetamin	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng ma túy đá, thuốc lắc (MDMA)
93	Sàng lọc 4 chất ma túy thường gặp (AMP, mAMP, THC, OPI)	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng 4 chất ma túy thường gặp (AMP, mAMP, THC, OPI)
94	Sàng lọc 5 chất ma túy thường gặp (MDMA, AMP, mAMP, THC, OPI)	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng 5 chất ma túy thường gặp (MDMA, AMP, mAMP, THC, OPI)
95	Sàng lọc 10 chất ma túy thường gặp (MDMA, AMP, mAMP, THC, OPI...)	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng 10 chất ma túy thường gặp (MDMA, AMP, mAMP, THC, OPI...)
96	Định tính $\beta$ -HCG niệu	kiểm tra sự tồn tại của hormone hCG, có ý nghĩa trong chẩn đoán mang thai
97	Microalbumin niệu	microalbumin niệu giúp định lượng một lượng nhỏ albumin được bài xuất trong nước tiểu có ý nghĩa trong đánh giá tình trạng tổn thương thận
98	Định tính protein niệu	Protein niệu có giá trị trong chẩn đoán bệnh thận, tiết niệu
99	Phản ứng rivalta	Phân biệt dịch chọc dò là dịch thấm hay dịch tiết
100	Phản ứng pandy	Phản ứng Pandy cho phép đánh giá sự rối loạn về tỷ lệ của Globulin và Albumin trong dịch não tủy
101	Định tính paraquat niệu	Có giá trị trong chẩn đoán tình trạng ngộ độc thuốc trừ cỏ Paraquat

102	Định lượng protein dịch não tủy	Có ý nghĩa trong việc chẩn đoán, điều trị và tiên lượng đối với các bệnh của hệ thần kinh trung ương (protein DNT tăng trong viêm màng não do lao, viêm màng não mủ, viêm màng não, ép tuỷ, viêm đa rễ thần kinh, viêm màng nhện tuỷ)
103	Định tính IgM-HAV bằng test nhanh	Xác định tình trạng nhiễm viêm gan A
104	Định tính IgM-HEV bằng test nhanh	Xác định tình trạng nhiễm viêm gan E
105	Định tính IgG-HP bằng test nhanh	Xác định tình trạng có vi khuẩn HP trong dạ dày.
106	$\alpha$ -amylase niệu	Sử dụng khi cần đánh giá hiệu quả điều trị và xác định mức độ amylase tăng hoặc giảm theo thời gian
107	Acid uric niệu	Sử dụng khi cần đánh giá hiệu quả điều trị và xác định mức độ uric tăng hoặc giảm theo thời gian
108	Ure niệu	Sử dụng khi cần đánh giá hiệu quả điều trị và xác định mức độ ure tăng hoặc giảm theo thời gian
109	Creatinin niệu	Sử dụng khi cần đánh giá hiệu quả điều trị và xác định mức độ creatinin tăng hoặc giảm theo thời gian
110	Protein dịch chọc dò	Phân biệt dịch chọc dò là dịch thấm hay dịch tiết
111	Đường dịch não tủy	- Glucose DNT tăng trong hôn mê đái tháo đường, viêm não, tăng áp lực sọ não, động kinh, uốn ván, trong các cơn co giật khác những sự tăng này ít có ý nghĩa trong việc chẩn đoán. - Giảm glucose trong viêm màng não mủ, viêm não do lao
112	Clo dịch não tủy	Giảm trong u não, viêm màng não do lao kèm theo sự thay đổi của prôtêin và Glucose trong dịch não tủy.
113	Điện giải niệu	Xác định phương hướng điều trị đối với bệnh nhân bị rối loạn điện giải.
114	Sàng lọc 36 dị nguyên	Xác định sự có mặt của kháng thể IgE đặc hiệu dị nguyên, góp phần xác định một số dị nguyên gây dị ứng.

		36 loại dị nguyên được thử bao gồm các dị nguyên đường hô hấp, các dị nguyên từ thực phẩm.
<b>VI SINH – SINH HỌC PHÂN TỬ</b>		
1	Vi khuẩn nhuộm soi	Xác định hình thể, tính chất bắt màu của vi khuẩn
2	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Xác định tên vi khuẩn
3	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Làm kháng sinh đồ bằng khoanh giấy khuếch tán
4	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Làm kháng sinh đồ bằng hệ thống máy tự động
5	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Biết được nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh
6	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Xác định tên vi khuẩn
7	Vi khuẩn kháng định	Xác định tên vi khuẩn
8	Vi hệ đường ruột	Nhuộm soi đánh giá hệ vi khuẩn đường ruột
9	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Tìm vi khuẩn AFB
10	Vibrio cholera soi tươi	Tìm vi khuẩn tả
11	Vibrio cholera nhuộm soi	Tìm vi khuẩn tả
12	Vibrio cholera nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Định danh tên vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
13	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Tìm vi khuẩn Neisseria gonorrhoeae
14	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
15	Neisseria meningitides nhuộm soi	Tìm vi khuẩn Neisseria meningitidis
16	Neisseria meningitides nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ
17	Treponemapallidum test nhanh	Định tính Treponemapallidum
18	HBeAg test nhanh	Định tính kháng nguyên nhân virus viêm gan B
19	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Đo tải lượng virus viêm gan B trong máu



20	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Đo tải lượng virus viêm gan B trong máu
21	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Đo tải lượng virus viêm gan C trong máu
22	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Đo tải lượng virus viêm gan C trong máu
23	HCV genotype Real-time PCR	Xác định typ viêm gan C
24	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Xác định vi khuẩn lao
25	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Xác định vi khuẩn lao
26	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Xác định kháng nguyên và kháng thể kháng virus Dengue trong máu
27	CMV Real-time PCR	Xác định virus CMV
28	HSV Real-time PCR	Xác định virus HSV
29	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Tìm hồng cầu, bạch cầu
30	Đơn bào đường ruột soi tươi	Tìm đơn bào đường ruột
31	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Tìm đơn bào đường ruột
32	Trứng giun, sán soi tươi	Tìm trứng giun sán trong phân
33	Trứng giun soi tập trung	Tìm trứng giun trong phân
34	Strongyloidesstercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Tìm ấu trùng giun lươn trong phân
35	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Tìm kháng thể IgG Clonorchis/Opisthorchis có mặt trong huyết thanh
36	Cysticercuscellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Tìm kháng thể IgG Cysticercuscellulosae có mặt trong huyết thanh
37	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Tìm kháng thể IgG Fasciola có mặt trong huyết thanh
38	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu
39	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Tìm kháng thể IgG Toxocara có mặt trong huyết thanh
40	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Soi tươi tìm rận mu
41	Sarcoptes scabieshominis (Ghẻ) soi tươi	Soi tươi tìm ghẻ
42	Sarcoptes scabieshominis (Ghẻ)	Nhuộm soi tìm ghẻ

	nhuộm soi	
43	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Soi tươi tìm trứng sán dây
44	Trichomonas vaginalis soi tươi	Soi tươi tìm Trichomonas vaginalis
45	Vi nấm soi tươi	Tìm vi nấm
46	Vi nấm nhuộm soi	Tìm vi nấm

### XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC- ĐÔNG MÁU

1.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Khảo sát các dòng tế bào máu ngoại vi
2.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xác định tế bào lạ trong các loại nước dịch
3.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu hệ ABO
4.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu hệ Rh
5.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu ABO trong trường hợp khó
6.	Máu lắng (bằng máy tự động)	Xác định tốc độ máu lắng
7.	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Khảo sát các dòng tế bào máu ngoại vi
8.	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Khảo sát quá trình sinh máu của tủy xương
9.	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xác định tế bào bất thường trong tủy xương
11.	Tập trung bạch cầu	Xác định thành phần Bạch cầu trong trường hợp số lượng Bạch cầu thấp.
12.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xác định độ tập trung và kết dính tiểu cầu
13.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Xác định ký sinh trùng sốt rét trong máu

**XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC- ĐÔNG MÁU**

14.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Xác định ký sinh trùng sốt rét trong máu
15.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Đánh giá khả năng sinh máu của tủy xương.
<b>Xét nghiệm đông máu</b>		
16.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Khảo sát con đường đông máu nội sinh
17.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Khảo sát con đường đông máu ngoại sinh.
18.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Khảo sát con đường đông máu chung.
19.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng yếu tố 1.
20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Xác định thời gian chảy máu
21.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Xác định có hay không chất ức chế quá trình đông máu nội sinh.
22.	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	Xác định có hay không chất ức chế quá trình đông máu nội sinh.
23.	Phát hiện kháng đông đường chung	Xác định có hay không chất ức chế quá trình đông máu chung.
24.	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	Chẩn đoán đông máu rải rác trong lòng mạch.
25.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo đàn hồi cục máu đông ngoại sinh.

<b>XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC- ĐÔNG MÁU</b>		
26.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo đàn hồi cục máu đông
27.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo đàn hồi cục máu đông nội sinh.
<b>Xét nghiệm huyết thanh học</b>		
28.	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Xác định kháng thể HIV
29.	HBsAg miễn dịch tự động	Xác định kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B
31.	HCV Ab miễn dịch tự động	Xác định kháng thể vi rút viêm gan C
32.	HBsAg test nhanh	Xác định kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B
33.	HCV Ab test nhanh	Xác định kháng thể vi rút viêm gan C
34.	HIV Ab test nhanh	Xác định kháng thể HIV
<b>Xét nghiệm miễn dịch - di truyền- sinh học phân tử</b>		
35.	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	Xét nghiệm trong chuẩn đoán Thalassemia
36.	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	Xét nghiệm định lượng <b>kháng thể kháng nhân (ANA)</b> nhằm chẩn đoán các bệnh tự miễn hệ thống
37.	Định lượng kháng thể kháng nhân DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	Chuẩn đoán bệnh Lupus
38.	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/Cardiolipin (IgG/IgM)/Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM).	Chuẩn đoán bệnh tự miễn
<b>Xét nghiệm truyền máu</b>		
39.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp	Xác định sự có mặt của kháng

<b>XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC- ĐÔNG MÁU</b>		
		thể bất thường trên bề mặt hồng cầu
40.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp	Xác định sự có mặt của kháng thể bất thường trên bề mặt hồng cầu
42.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C	Xét nghiệm hòa hợp giữa người cho và người nhận máu, chế phẩm máu.
43.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người	Xét nghiệm hòa hợp giữa người cho và người nhận máu, chế phẩm máu.
44.	Sàng lọc kháng thể bất thường	Xét nghiệm phát hiện kháng thể tự nhiên và kháng thể miễn dịch trong máu người bệnh.
45.	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu (chưa bao gồm Phin lọc)	Loại bỏ hầu hết bạch cầu trong chế phẩm máu.
46.	Lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 <sup>0</sup> C, 37 <sup>0</sup> C, kháng globulin người) bằng phương pháp Gelcard.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp với người bệnh trong trường hợp phản ứng hòa hợp bất thường.

***Danh mục các dịch vụ, chế phẩm truyền máu hiện đang cung cấp tại Trung tâm Huyết học - Truyền máu***

<b>STT</b>	<b>Tên dịch vụ</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu tình nguyện (thể tích 250ml, 350ml)	
2.	Lấy tiểu cầu gạn tách bằng máy từ người hiến máu tình nguyện	
3.	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	
4.	Huyết tương tươi đông lạnh 250ml	

<b>STT</b>	<b>Tên dịch vụ</b>	<b>Ghi chú</b>
5.	Huyết tương đông lạnh 150ml	
6.	Huyết tương đông lạnh 250ml	
7.	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần	
8.	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	
9.	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (40ml) từ 250ml máu toàn phần	
10.	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (80ml) từ 500ml máu toàn phần	
11.	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (120ml) từ 750ml máu toàn phần	
12.	Tủa lạnh thể tích 50ml (từ 1.000ml máu toàn phần)	
13.	Khối tiểu cầu gạn tách bằng máy tách tự động	